

1. Sản xuất nông nghiệp Vụ Đông Xuân đến ngày 15 tháng 5 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa Đông Xuân	59.460	59.327	99,78
Các loại cây khác			
Ngô	9.228	8.712	94,41
Khoai lang	3.237	2.909	89,87
Lạc	11.820	10.738	90,85
Rau các loại	10.098	10.461	103,59
Đậu các loại	426	386	90,61
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	331.160	328.053	99,06
Các loại cây khác			
Ngô	39.170	38.664	98,71
Khoai lang	23.246	20.702	89,06
Lạc	30.966	26.752	86,39
Rau các loại	64.934	65.592	101,01
Đậu các loại	365	340	93,10

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

	tháng 4 năm 2020 so với tháng 4 năm 2019	tháng 5 năm 2020 so với tháng 4 năm 2020	tháng 5/2020 so với tháng 5/2019	Đơn vị: % Cộng dồn từ đầu đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	83,12	111,04	83,73	92,03
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	77,50	108,16	88,03	95,90
Khai thác quặng kim loại	65,76	105,00	67,52	126,48
Khai khoáng khác	78,01	108,27	89,00	94,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74,42	113,09	77,42	84,03
Sản xuất chế biến thực phẩm	75,73	136,71	90,28	93,09
Sản xuất đồ uống	68,58	114,30	69,57	71,59
Dệt	99,10	103,92	104,43	101,98
Sản xuất trang phục	33,66	259,79	112,27	129,12
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,65	109,52	99,76	101,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	69,30	138,48	98,28	84,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	84,82	106,97	85,26	94,25
In, sao chép bản ghi các loại	71,97	148,65	84,67	94,13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	84,13	111,78	93,03	83,72
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45,48	190,57	91,26	76,85
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,46	106,57	97,89	95,50
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	409,95	111,73	161,54	190,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	47,02	133,96	53,29	64,32
Sản xuất kim loại	74,40	110,92	75,03	83,88

	tháng 4 năm 2020 so với tháng 4 năm 2019	tháng 5 năm 2020 so với tháng 4 năm 2020	tháng 5/2020 so với tháng 5/2019	Cộng dồn từ đầu đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	44,42	132,78	58,62	63,34
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	95,68	110,42	95,09	92,68
Sản xuất phương tiện vận tải khác	124,00	109,82	123,99	125,88
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	35,11	212,92	72,15	78,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	89,65	87,67	73,86	124,93
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	91,16	105,93	86,86	98,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	133,51	105,40	115,98	129,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không	133,51	105,40	115,98	129,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67,05	108,54	71,32	110,85
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	67,71	107,58	71,07	115,82
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	60,37	119,54	73,97	77,88

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2020	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	tháng 5/2020 so với tháng 5 năm 2019 (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tên sản phẩm						
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	-	-	50,0	-	5,47
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	72,0	75,6	513,7	100,00	163,08
Đá xây dựng khác	1000 M3	158,0	169,2	743,7	88,55	94,31
Mực đông lạnh	Tấn	27,4	32,7	133,0	64,65	61,33
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	158,0	190,0	444,0	116,43	109,75
Thức ăn cho gia súc	Tấn	996,3	1.061,6	5.251,9	79,24	76,33
Bia đóng lon	1000 lít	3.267,0	3.760,0	17.841,0	67,70	70,75
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	497,0	500,0	2.690,0	92,02	89,58
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	19,5	28,7	112,5	95,97	72,61
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	214,7	240,0	1.084,9	93,03	83,72
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	13.022,8	13.878,6	61.964,1	97,89	95,50
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.681,9	5.878,4	18.164,6	57,02	46,96
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	5.414,4	6.286,5	26.824,1	24,63	45,41
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	304,0	342,6	1.672,0	74,43	83,43
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên	Triệu đồng	3.978,6	4.126,4	22.305,3	83,09	96,70
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.118,3	1.176,3	5.570,8	115,87	129,18
Điện thương phẩm	Triệu KWh	79,2	90,5	405,0	101,15	106,12
Nước uống được	1000 m3	1.703,5	1.782,9	8.574,2	101,52	103,68
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	6.611,8	7.470,8	37.460,4	117,42	114,22

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 5 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

	Thực hiện tháng 4 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	297,61	372,32	1.455,29	28,88	119,58
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	172,70	224,43	852,03	25,60	104,67
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	74,06	109,05	313,25	38,71	73,03
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	36,75	50,38	185,96	26,50	55,15
Vốn nước ngoài (ODA)	61,89	65,00	352,82	27,35	778,36
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	76,84	89,76	392,20	32,00	143,69
Vốn cân đối ngân sách huyện	76,84	89,76	392,20	34,35	143,69
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	48,07	58,13	211,06	43,53	162,32
Vốn cân đối ngân sách xã	48,07	58,13	211,06	45,92	162,32
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

	Thực hiện tháng 4 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	tháng 5/2020 so với tháng 5/2019 (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	2.039,58	2.923,68	15.347,36	96,09	97,36
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.096,42	1.477,39	6.941,50	125,16	111,25
Hàng may mặc	39,56	110,70	739,66	59,79	78,90
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	245,51	331,74	1.761,10	84,10	89,42
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	2,71	13,91	76,54	62,64	49,23
Gỗ và vật liệu xây dựng	50,87	143,74	635,30	80,87	71,49
Ô tô các loại	214,24	282,19	1.545,91	161,07	155,80
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	73,02	114,48	765,48	52,88	69,22
Xăng, dầu các loại	175,94	212,17	1.256,42	73,88	84,43
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	29,12	37,41	211,14	65,48	74,45
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12,50	26,02	221,70	53,18	84,60
Hàng hóa khác	62,87	94,83	821,08	39,11	70,60
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36,82	79,11	371,53	143,40	133,27

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 năm 2020**

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

	Thực hiện tháng 4 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	tháng 5/2020 so với tháng 5/2019 (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	56,55	162,91	1.214,46	36,03	56,42
Dịch vụ lưu trú	5,23	11,48	81,38	41,37	61,88
Dịch vụ ăn uống	51,32	151,43	1.133,08	35,68	56,06
Du lịch lữ hành	-	-	3,88	-	37,27
Dịch vụ tiêu dùng khác	47,74	76,05	509,12	56,71	75,62

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

tháng 5 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

Đơn vị: %

	tháng 5 năm 2020 so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2014)	tháng 5 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	tháng 4 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,06	102,73	98,97	100,27	104,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,52	111,18	102,53	101,14	108,28
<i>Trong đó:</i> Lương thực	107,03	106,88	106,66	101,36	101,18
Thực phẩm	119,13	113,79	101,67	100,43	111,25
Ăn uống ngoài gia đình	119,76	106,67	102,67	103,36	104,37
Đồ uống và thuốc lá	114,57	102,83	101,38	100,47	103,13
May mặc, mũ nón và giày dép	119,80	103,95	100,05	100,72	105,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,78	103,84	99,94	99,91	107,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,10	101,53	100,79	100,58	100,94
Thuốc và dịch vụ y tế	216,44	102,86	99,76	100,00	102,86
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	271,19	103,35	99,72	100,00	103,35
Giao thông	72,70	78,11	80,02	97,96	92,47
Bưu chính viễn thông	96,06	98,59	100,03	100,00	98,34
Giáo dục	147,36	100,61	100,00	100,03	100,67
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	150,77	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	118,93	99,39	97,12	100,59	102,36
Đồ dùng và dịch vụ khác	121,74	101,80	100,72	99,34	102,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,56	129,17	113,70	102,58	122,95
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,00	100,28	100,83	99,19	100,56

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

	Thực hiện tháng 4 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính 5 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	tháng 5/2020 so với tháng 5/2019 (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng số	167,14	269,61	1.614,08	58,60	70,96
Vận tải hành khách	24,10	77,50	504,21	46,38	62,70
Đường bộ	24,09	77,48	503,97	46,37	62,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,01	0,023	0,25	67,65	87,75
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	107,25	160,00	940,76	62,76	75,11
Đường bộ	106,95	159,40	937,04	62,78	75,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,30	0,61	3,72	58,02	68,86
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	35,79	32,10	169,11	84,31	77,50

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

	Ước tính tháng 5 năm 2020	Ước tính 5 tháng năm 2020	tháng 5 năm 2020 so với tháng 4 năm 2020 (%)	tháng 5 năm 2020 so với tháng 5 năm 2019 (%)	Cộng dồn 5 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	425,72	5.479,93	312,95	19,84	52,12
Đường bộ	423,12	5.446,20	316,47	19,75	51,99
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,60	33,73	111,44	92,45	85,24
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	156,04	1.073,69	343,63	41,00	58,71
Đường bộ	156,04	1.073,63	343,65	41,00	58,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,01	0,06	159,54	86,14	86,02
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.329,24	9.990,74	149,77	46,37	67,31
Đường bộ	1.322,30	9.925,89	149,82	46,59	67,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6,94	64,85	140,88	24,38	46,83
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	48,83	277,52	147,17	67,61	76,17
Đường bộ	48,69	276,57	147,09	67,81	76,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,15	0,95	179,37	33,94	43,37
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /5/2020)

	Đơn vị tính	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	9	55	90,00	100,00
Đường bộ	"	9	55	100,00	101,85
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	9	51	128,57	102,00
Đường bộ	"	9	51	150,00	104,08
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	6	20	75,00	64,52
Đường bộ	"	6	20	75,00	64,52
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	13	28,57	31,71
Số người chết	Người	-	2	-	100,00
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	500	4.240	64,10	22,00